

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



PHR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015)

Bình Dương, tháng 02 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo tài chính hợp nhất	5 – 51
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 51



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mù cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xe, bèo gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mù cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông	Lê Vô Phụ	Thành viên
Ông	Đỗ Khắc Thăng	Thành viên
Ông	Hồ Ngọc Nam	Thành viên
Ông	Vũ Quốc Anh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trương Văn Quan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Thôi việc ngày 17/12/2015
Ông	Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/12/2015

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 211.689.677.772 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 263.847.346.666 đồng)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 03 tháng 02 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		890.299.326.402	1.156.900.596.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		401.149.621.178	465.481.751.319
1. Tiền	111	V.01	7.810.860.178	5.595.888.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		393.338.761.000	459.885.862.787
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	200.693.874.544	359.730.984.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.526.180.499	7.526.180.499
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.258.374.599)	(4.075.862.499)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		197.426.068.644	356.280.666.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.102.500.817	113.003.581.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	41.591.307.168	25.736.648.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	56.222.322.770	65.181.690.049
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	11.915.217.291	24.311.589.278
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.626.346.412)	(2.226.346.412)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	148.295.095.350	162.313.181.669
1. Hàng tồn kho	141		152.395.996.942	164.169.127.749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.100.901.592)	(1.855.946.080)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.058.234.513	56.371.097.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	300.011.147	343.212.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.120.993.979	32.193.134.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	637.229.387	23.834.750.996
4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.410.072.445.047	2.271.929.548.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.359.644.100	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.359.644.100	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		532.809.980.836	578.173.071.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	532.635.052.773	577.927.087.692
- Nguyên giá	222		1.173.152.614.881	1.227.720.786.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(640.517.562.108)	(649.793.698.321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	174.928.063	245.983.402
- Nguyên giá	228		385.863.436	376.500.270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(210.935.373)	(130.516.868)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	9.861.366.233	70.000.000
- Nguyên giá	231		10.134.963.018	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(273.596.785)	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1.578.535.877.596	1.321.842.688.002
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		74.129.773.419	52.809.644.234
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.504.406.104.177	1.269.033.043.768
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	212.173.199.252	306.505.835.540
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		75.464.839.197	156.942.500.748
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		132.508.360.055	150.299.228.243
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	(735.893.451)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.200.000.000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66.332.377.030	65.337.954.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	63.914.519.322	59.665.680.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	2.417.857.708	3.745.010.447
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	1.927.263.396
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.300.371.771.449	3.428.830.145.127



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.107.173.249.201	1.129.528.286.290
I. Nợ ngắn hạn	310		778.612.021.959	828.856.619.257
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	26.258.676.947	25.220.066.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	32.627.665.898	51.921.869.928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	24.051.554.578	23.458.773.623
4. Phải trả người lao động	314		75.117.840.718	71.586.393.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.334.303.863	115.978.553
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.393.824.127	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	135.959.001.577	42.063.646.256
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	360.205.867.644	491.165.618.248
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	2.386.056.624
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.663.286.607	120.938.215.672
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		328.561.227.242	300.671.667.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	1.279.782.340
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	72.325.729.057	42.266.175.477
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.915.903.100	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	254.319.595.085	257.125.709.216
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

001
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 CAO
 SU
 PHƯỚC
 HÒA
 GIÁ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.193.198.522.248	2.299.301.858.837
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.193.198.522.248	2.299.301.858.837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.888.875.000	1.888.875.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		121.211.114.213	104.152.242.164
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		981.817.174.665	942.781.905.070
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	4.940.935.051
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		313.564.162.928	482.972.265.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		174.816.855.458	216.159.002.226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		138.747.307.470	266.813.263.238
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		58.371.312.619	46.219.753.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		3.300.371.771.449	3.428.830.145.127

B. Xuân

Người lập biểu
Nguyễn Thị Bình Yên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 03 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thị Lệ Dung

Quyền Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung



Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV-2015	Quý IV-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	394.102.648.180	478.298.413.357	1.228.633.968.628	1.605.086.634.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	773.501.756	0	1.349.501.756	105.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	393.329.146.424	478.298.413.357	1.227.284.466.872	1.604.981.334.264
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	311.105.388.441	402.141.376.563	1.057.786.479.441	1.329.693.752.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.223.757.983	76.157.036.794	169.497.987.431	275.287.582.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	35.122.778.425	7.739.353.004	72.604.988.657	69.986.894.919
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	8.726.383.763	8.736.406.560	34.735.742.043	32.429.673.970
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.923.901.952	6.254.671.901	34.670.797.392	31.260.972.956
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.07	24.635.314.914	3.798.402.032	39.930.555.485	10.878.628.177
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	7.750.139.702	8.446.277.856	24.119.704.938	39.331.974.749
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	13.253.271.650	26.544.157.568	66.700.097.980	82.185.015.324
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		112.252.056.207	43.967.949.846	156.477.986.612	202.206.441.156
12. Thu nhập khác	31	VI.10	66.815.488.577	99.609.387.209	105.117.512.888	142.063.673.378
13. Chi phí khác	32	VI.11	3.683.545	414.317.870	177.773.486	637.711.691
14. Lợi nhuận khác	40		66.811.805.032	99.195.069.339	104.939.739.402	141.425.961.687
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		179.063.861.239	143.163.019.185	261.417.726.014	343.632.402.843
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	27.401.746.098	37.424.877.350	48.794.489.787	76.398.060.521
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13	9.602.924.557	421.079.084	(2.417.857.708)	421.079.084
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142.059.190.584	105.317.062.751	215.041.093.935	266.813.263.238
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		141.789.267.181	104.454.763.500	211.689.677.772	263.847.346.666
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		269.923.403	862.299.251	3.351.416.163	2.965.916.572
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.806	1.331	2.697	3.362
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.806	1.331	2.697	3.362

32-C
ĐA
NH DƯƠNG

Nguyễn Thị Bình Yên

Người lập biểu
Nguyễn Thị Bình Yên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 03 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thị Lệ Dung

Quyền Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung



Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	261.417.726.014	343.632.402.843
2. Điều chỉnh cho các khoản		60.098.612.757	113.926.013.667
- Khấu hao TSCĐ	02	44.904.409.698	47.855.451.578
- Các khoản dự phòng	03	10.985.622.603	(6.636.281.255)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.794.630)	3.008.145
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.454.422.306)	41.442.862.243
- Chi phí lãi vay	06	34.670.797.392	31.260.972.956
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	321.516.338.771	457.558.416.510
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.014.726.319)	(126.689.463.800)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.546.998.378	(105.332.592.913)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	158.549.669.010	43.889.692.878
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.205.638.065	52.818.366.543
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	(9.261.921.941)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.182.984.302)	(13.521.162.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.232.620.518)	(104.978.462.826)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	71.359.968.141	159.054.877.886
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(224.655.711.711)	(268.145.210.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	244.092.569.515	85.392.538.922

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(144.495.692.604)	(292.315.568.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	99.046.082.590	145.266.987.440
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(536.879.451.030)	(711.592.515.699)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	435.034.049.053	709.186.312.546
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	1.700.165.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	79.965.196.804	112.222.960.396
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.706.874.430	41.442.862.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.622.940.757)	5.911.203.851
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	13.600.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	836.702.375.931	1.064.766.133.469
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(987.776.874.743)	(1.055.993.316.158)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(160.312.547.600)	(120.218.523.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(297.787.046.412)	(111.445.705.689)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(64.317.417.654)	(20.141.962.916)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	465.481.751.319	485.620.706.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.712.487)	3.008.145
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	401.149.621.178	465.481.751.319

[Signature]

Người lập biểu
Nguyễn Thị Bình Yên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 03 tháng 02 năm 2016

[Signature]

Quyền Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung



Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106

Fax: 0650.3657110

Email: phuochoarubber@hcm.vnn.vn

Website: www.phuruco.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cồng Xanh, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

475
NG T
PH
AO S
ƯỚC
ÁO-T

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**7. Cấu trúc doanh nghiệp****Đơn vị trực thuộc:** Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có tám (08) đơn vị trực thuộc như sau:

<i>Stt</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bó Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Công ty Con: Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có bốn (04) Công ty như sau:

<i>Stt</i>	<i>Tên công ty con</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	82,29%	82,29%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Tỉnh Đắc Lắc	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty liên kết, liên doanh : Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có một (01) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

<i>Stt</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VII.07.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

475
GTY
HÀM
SU
C H
T. BIN

d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.



5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20 năm
• Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
• Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
• Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
• Các tài sản khác	08 – 20 năm
• Phần mềm quản lý	02 – 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

BĐSDT không bao gồm bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Doanh thu từ việc bán BĐSĐT được ghi nhận là toàn bộ giá bán. Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

147
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
GIÁO-

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

53
TY
AN
SU
HI
T.B

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về chuyển nhượng bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý

014
ÔNG
SỐ P
CAC
HƯ
GIÁO-

chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*(Đơn vị tính: VND)*

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2.060.642.229	4.541.508.754
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.750.217.949	1.054.379.778
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	7.810.860.178	5.595.888.532

753
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
PHƯỚC HÒA
T. BÌNH DƯƠNG

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	7.526.180.499	3.338.749.300	(4.258.374.599)	7.526.180.499	3.558.658.000	(4.075.862.499)
Cổ phiếu BCC (Công ty Cổ phần Xi Măng Sài Sơn)	687.087.000	536.000.000	(151.087.000)	687.087.000	596.000.000	(91.087.000)
Cổ phiếu SCJ (Công ty Cổ phần Xi Măng Bim Sơn)	1.186.747.500	498.000.000	(688.747.500)	1.186.747.500	600.000.000	(586.747.500)
Cổ phiếu KBC (Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc)	2.934.236.720	786.000.000	(2.148.236.720)	2.934.236.720	954.000.000	(1.980.236.720)
Cổ phiếu PVI (Tổng Cty Cổ phần bảo hiểm đầu khí Việt Nam)	1.243.304.900	1.032.750.000	(210.554.900)	1.243.304.900	720.900.000	(522.404.900)
Cổ phiếu ITA (Công ty Cổ phần đầu tư & công nghiệp Tân Tạo)	1.442.160.000	384.384.000	(1.057.776.000)	1.442.160.000	549.120.000	(893.040.000)
Cổ phiếu SHB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội)	396.792	331.500	(65.292)	396.792	388.800	(7.992)
Cổ phiếu ACB (Ngân hàng TMCP Á Châu)	3.847.587	1.940.400	(1.907.187)	3.847.587	1.509.200	(2.338.387)
Cổ phiếu CSM (Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam)	28.400.000	99.343.400	0	28.400.000	136.740.000	0
- Tổng giá trị trái phiếu;	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác;	0	0	0	0	0	0
Tổng Cộng	7.526.180.499	3.338.749.300	(4.258.374.599)	7.526.180.499	3.558.658.000	(4.075.862.499)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

b. Đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	75.464.839.197	0	75.464.839.197	156.942.500.748	0	156.942.500.748
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	75.464.839.197		75.464.839.197	71.101.059.704		71.101.059.704
	0		0	85.841.441.044		85.841.441.044
- Đầu tư vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	132.508.360.055		132.508.360.055	150.299.228.243	(735.893.451)	149.563.334.792
	2.741.893.451		2.741.893.451	2.741.893.451	(735.893.451)	2.006.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cồn	57.000.000.000		57.000.000.000	57.000.000.000		57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000		24.300.000.000	24.300.000.000		24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
	1.076.604		1.076.604	17.762.076.604		17.762.076.604
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000		28.465.390.000	28.465.390.000		28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	0		0	29.868.188		29.868.188

(*) Thực hiện theo hợp đồng ủy thác về việc bán cổ phần/phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG giữa Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp 77.975.525.356 đồng chiếm 29% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng VRG (Giá trị ghi số 85.841.441.044 đồng).

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	197.426.068.644	197.426.068.644	356.280.666.667	356.280.666.667
- Tiền gửi có kỳ hạn	197.426.068.644	197.426.068.644	356.280.666.667	356.280.666.667
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	4.200.000.000	4.200.000.000	0	0
Tổng cộng	201.626.068.644	201.626.068.644	356.280.666.667	356.280.666.667

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty SINTEX CHEMICAL CORD	41.002.937.568	25.736.648.085
Công ty R1(Singapore)	530.538.400	1.871.749.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.660.098.708	2.675.785.296
Công ty MARUBENI	2.143.304.319	2.200.585.135
Công ty SRI TRANG INTERNATIONAL PTE LTD	3.066.155.732	4.841.645.136
Công ty CP VRG Khải Hoàn - tiền bán mủ	0	3.318.551.504
Công ty Top Rubber	1.866.321.135	0
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	2.654.947.447	0
Phải thu khách hàng tại Công ty Cao su Trường Phát	2.394.174.961	0
Các khoản phải thu khác hàng khác	21.741.925.941	0
	2.945.470.925	10.828.331.814
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	588.369.600	0
Cộng	41.591.307.168	25.736.648.085

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

a. Trả trước cho người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP đầu tư XD cao su - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đăk Lăk	56.222.322.770	65.181.690.049
Cty TNHH ĐTXD & CN môi trường Dương Nhật	3.852.000.000	3.794.719.184
Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đăk Lăk	0	4.614.812.088
Trả trước cho khách hàng khác	19.500.000.000	6.000.000.000
	32.870.322.770	50.772.158.777
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	56.222.322.770	65.181.690.049

05. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.915.217.291	(2.179.346.412)	24.311.589.278	(2.179.346.412)
- <i>Tạm ứng</i>	<i>1.894.566.022</i>	<i>0</i>	<i>6.031.634.058</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>10.020.651.269</i>	<i>(2.179.346.412)</i>	<i>18.279.955.220</i>	<i>(2.179.346.412)</i>
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	146.739.883	0	103.862.566	0
Phải thu lãi tiền gửi	2.909.994.940	0	2.339.091.578	0
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cura cắt vườn cây thanh lý	1.184.381.095		39.445.000	0
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	0	0	2.850.000.000	0
Phải thu về BHXH, BHYTN	1.255.496.858	0	2.542.036.056	0
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN	0	0	797.184.000	0
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
Phải thu đối tượng khác	2.344.692.081	0	7.428.989.608	0
b. Dài hạn	10.359.644.100	0	0	0
- <i>Tạm ứng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>10.359.644.100</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Phải thu về tiền ứng vốn đầu tư Công trình: Đường dây 22kV cấp điện KCN Tân Bình	2.890.000.000	0	0	0
Phải thu về tiền đầu tư hệ thống cấp nước và cung cấp nước sạch cho KCN Tân Bình	3.000.000.000	0	0	0
Phải thu về cho mượn ngoại tệ công ty Đông Bắc	4.469.644.100	0	0	0
Phải thu các đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	22.274.861.391	(2.179.346.412)	24.311.589.278	(2.179.346.412)
06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	8.912.434.077	0	13.476.930.739	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	9.943.024.647	0	8.531.723.918	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	8.671.007.141	(268.323.997)	6.774.137.770	0
Chi phí SXKD dở dang	27.668.087.973	0	39.837.755.677	0
Thành phẩm tồn kho	92.518.297.350	(3.832.577.595)	93.176.409.365	(1.855.946.080)
Hàng hóa tồn kho	4.070.894.618	0	499.034.360	0
Hàng gửi đi bán	612.251.136	0	1.873.135.920	0
Cộng	152.395.996.942	(4.100.901.592)	164.169.127.749	(1.855.946.080)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 268.323.997 đồng. Nguyên nhân là do vật tư mất phẩm chất, không sử dụng được cuối năm.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho: do giá bán cao su cuối năm thấp hơn so với đầu năm.

07. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	300.011.147	343.212.069
Chi phí phân bón 2015 chưa phân bổ hết	0	0
Chi phí khác	300.011.147	343.212.069
b. Dài hạn	63.914.519.322	59.665.680.335
Chi phí công cụ, dụng cụ	285.110.125	1.116.655.980
Chi phí Khu công nghiệp	4.309.712.112	0
Chi phí môi giới đất	715.042.633	0
Chi phí khác	55.630.097	0
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	58.549.024.355	58.549.024.355
Cộng	64.214.530.469	60.008.892.404

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải nộp	24.051.554.578	163.006.616.159	162.413.835.204	23.458.773.623
Thuế tài nguyên	0	88.734.800	88.734.800	0
Thuế giá trị gia tăng	7.411.172.566	59.303.046.020	55.379.078.514	3.487.205.060
Thuế thu nhập cá nhân	116.225.903	1.019.382.086	952.939.868	49.783.685
Thuế xuất nhập khẩu	0	16.320.000	16.320.000	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.526.631.991	48.792.944.903	55.232.620.518	16.966.307.606
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.065.957.781	53.782.188.350	50.716.230.569	0
Các loại thuế khác	2.931.566.337	0	23.910.935	2.955.477.272
b. Phải thu	637.229.387	26.762.698.174	3.565.176.565	23.834.750.996
Thuế tài nguyên	2.796.894	0	506.520	2.290.374
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	3.569.497.761	3.466.019.136	103.478.625
Thuế giá trị gia tăng	1.000.000	0	0	1.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	633.432.493	51.104.227	98.650.909	585.885.811
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	23.142.096.186	0	23.142.096.186
Cộng	21.119.988.241	163.006.616.159	162.389.924.269	20.503.296.351

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

09. Tài sản cố định hữu hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây kinh doanh</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	308.874.253.304	107.219.053.741	57.672.678.579	676.058.191	753.278.742.198	1.227.720.786.013
- Mua trong năm	0	2.621.116.929	1.011.314.847	148.271.825	0	3.780.703.601
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.255.321.910	0	42.465.000	0	0	26.297.786.910
- Tặng khác	1.151.708.859	36.533.339	285.133.534	0	0	1.473.375.732
- Chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(524.675.305)	(259.259.000)	(57.653.100)	(85.087.432.150)	(85.929.019.555)
- Giảm khác	(46.588.286)	0	(144.429.534)	0	0	(191.017.820)
Số dư cuối năm	336.234.695.787	109.352.028.704	58.607.903.426	766.676.916	668.191.310.048	1.173.152.614.881
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	149.542.782.451	62.298.016.820	42.796.535.028	529.153.796	394.627.210.226	649.793.698.321
- Chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	24.497.469.594	6.171.848.571	3.768.844.102	72.542.608	10.798.262.136	45.308.967.011
- Tặng khác	679.732.833	28.582.217	86.123.514	0	0	794.438.564
- Thanh lý, nhượng bán	0	(468.227.681)	(259.259.000)	(57.653.100)	(54.565.284.316)	(55.350.424.097)
- Giảm khác	(29.117.691)	0	0	0	0	(29.117.691)
Số dư cuối năm	174.690.867.187	68.030.219.927	46.392.243.644	544.043.304	350.860.188.046	640.517.562.108
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	159.331.470.853	44.921.036.921	14.876.143.551	146.904.395	358.651.531.972	577.927.087.692
- Tại ngày cuối năm	161.543.828.600	41.321.808.777	12.215.659.782	222.633.612	317.331.122.002	532.635.052.773

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	0	376.500.270	376.500.270
- Mua trong năm	0	0	0
- Tặng khác	0	13.669.315	13.669.315
- Giảm khác	0	(4.306.149)	(4.306.149)
Số dư cuối năm	0	385.863.436	385.863.436
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	130.516.868	130.516.868
- Khấu hao trong năm	0	36.375.991	36.375.991
- Tặng khác	0	44.042.514	44.042.514
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	0	210.935.373	210.935.373
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	0	245.983.402	245.983.402
- Tại ngày cuối năm	0	174.928.063	174.928.063

11. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà, cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	70.000.000	70.000.000
- Tăng trong năm		10.064.963.018	10.064.963.018
- Giảm trong năm			0
Số dư cuối năm	0	10.134.963.018	10.134.963.018
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	0	0
- Tăng trong năm		273.596.785	273.596.785
- Giảm trong năm			0
Số dư cuối năm	0	273.596.785	273.596.785
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	70.000.000	70.000.000
- Tại ngày cuối năm	0	9.861.366.233	9.861.366.233

12. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	54.957.887.589	54.957.887.589	52.809.644.234	52.809.644.234
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác	19.171.885.830	19.171.885.830	0	0
Cộng	74.129.773.419	74.129.773.419	52.809.644.234	52.809.644.234

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vườn cây kiến thiết cơ bản	354.534.477.885	287.515.146.530
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1.074.217.476.221	943.302.206.334
Lãi vay dự án trồng tái canh	7.022.033.757	2.597.226.000
Các công trình KCN Tân Bình	68.462.649.650	34.490.957.348
Dự án nhà máy chế biến gỗ	0	1.022.188.116
Các công trình khác	169.466.664	105.319.440
Cộng	<u>1.504.406.104.177</u>	<u>1.269.033.043.768</u>

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.162.868.155	3.745.010.447
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.745.010.447)	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.417.857.708	3.745.010.447
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a. Phải trả cho người bán				
DNTN Xây dựng Thái Phát	26.258.676.947	26.258.676.947	24.702.455.259	24.702.455.259
Công ty CP KD BĐS Cao su Dầu Tiếng	612.884.706	612.884.706	3.222.001.410	3.222.001.410
Phải trả tiền mua hệ khoán	98.130.300	98.130.300	2.194.628.727	2.194.628.727
Phải trả tiền mua hệ ngoài	894.971.507	894.971.507	0	0
Công ty CP Nông nghiệp & Môi trường Việt	610.618.783	610.618.783	0	0
Phải trả khách hàng khác	518.295.000	518.295.000	0	0
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	23.523.776.651	23.523.776.651	19.285.825.122	19.285.825.122
Cộng	0	0	517.611.600	517.611.600
	<u>26.258.676.947</u>	<u>26.258.676.947</u>	<u>25.220.066.859</u>	<u>25.220.066.859</u>

15. Người mua trả trước ngắn hạn

a. Người mua trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Chế biến Gõ Thuận An	32.627.665.898	51.921.869.928
Công ty TNHH Đức Việt	2.252.168.770	0
Công ty TNHH Cửu Lâm	435.214.080	2.000.000.000
Cty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	678.825.000	4.159.016.400
Công ty TNHH White Glove	452.608.686	8.210.361.466
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	0	2.131.500.000
Công ty CP cao su Việt Phú Thịnh	6.368.930.400	299.999.400
Công ty TNHH Gia Phú Anh	2.381.623.520	0
Nộp tiền mua nền nhà khu dân cư	6.010.865.280	0
Các khách hàng khác	5.016.096.331	3.540.238
	9.031.333.831	35.117.452.424
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	32.627.665.898	51.921.869.928

16. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	2.393.824.127	0
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	72.325.729.057	42.266.175.477
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	31.556.808.807	35.909.160.679
	7.699.638.276	6.357.014.798
Cộng	33.069.281.974	0
	74.719.553.184	42.266.175.477

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	135.959.001.577	0	42.063.646.256	0
Kinh phí công đoàn	1.963.973.443	0	2.100.300.071	0
Bảo hiểm xã hội	18.225.745	0	17.783.487	0
Bảo hiểm y tế	0	0	846.395	0
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	0	283.122.320	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	100.274.571.850	0	537.156.850	0
Phải trả về thu mua mủ cao su tiêu điện tại các nông trường	490.797.974	0	3.144.725.111	0
Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	28.361.613.361	0	0	0
Quỹ hợp vốn cán bộ công	0	0	17.761.000.000	0

17. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
nhân viên				
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	0	0	8.018.269.675	0
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	88.870.030	0	1.095.101.207	0
Phải trả tiền ký quỹ đầu thầu cây cao su thanh lý	0	0	5.000.000.000	0
Phải trả chi phí lãi vay	484.588.066	0	996.774.976	0
Phải trả tiền ăn giữa ca	2.011.890.236	0	1.635.645.323	0
Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	912.184.475	0	932.184.475	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.000.000	0		0
Các khoản phải trả khác	1.042.164.077	0	540.736.366	0
b. Dài hạn	1.915.903.100	0	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.915.903.100	0	0	0
Cộng	137.874.904.677	0	42.063.646.256	0
18. Vay và nợ thuê tài chính				
	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	360.205.867.644	837.996.662.271	968.956.412.875	491.165.618.248
a. Vay ngắn hạn	329.862.867.644	807.653.662.271	908.861.562.355	431.070.767.728
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	156.811.700.000	334.873.318.813	370.364.618.813	192.303.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	1.521.824.420	106.656.528.322	219.235.703.902	114.101.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	21.860.000.000	21.860.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	19.991.603.294	19.991.603.294	0	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	18.037.083.018	18.037.083.018	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	0	30.417.416.661	39.606.512.702	9.189.096.041
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	0	44.177.055.251	53.654.726.938	9.477.671.687

12-C.
Y
AN
SU
HÒA
D-T. BINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

18. Vay và nợ thuê tài chính	Tăng		Giảm	
	Cuối năm	trong năm	trong năm	Đầu năm
18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	360.205.867.644	837.996.662.271	968.956.412.875	491.165.618.248
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	109.640.656.912	229.640.656.912	226.000.000.000	106.000.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	30.343.000.000	30.343.000.000	60.094.850.520	60.094.850.520
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam chi nhánh Bình Dương	0	0	50.331.250.520	50.331.250.520
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt nam - CN Bình Dương	6.668.000.000	6.668.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000
Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương	0	0	4.838.600.000	4.838.600.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	18.750.000.000	18.750.000.000	0	0
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	254.319.595.085	46.154.273.503	48.960.387.634	257.125.709.216
a. Vay dài hạn	254.319.595.085	46.154.273.503	48.960.387.634	257.125.709.216
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	19.704.000.000	0	4.925.000.000	24.629.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	121.875.000.000	0	28.125.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt nam - Chi nhánh Bình Dương	23.332.000.000	0	6.668.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương	3.884.524.310	0	4.838.600.000	8.723.124.310
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh PhnomPenh	85.524.070.775	46.154.273.503	4.403.787.634	43.773.584.906
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
18.3. Số có khả năng trả nợ	614,525,462,729	0	0	672.289.250.520
Vay ngắn hạn	360.205.867.644	0	0	467.660.250.520
Vay dài hạn	254.319.595.085	0	0	204.629.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	100.140.807.026	378.986.900.562	137.380.590.152		822.142.575.263	27.440.101.405	2.182.436.857.231
Tăng trong năm trước	0	1.888.875.000	0	4.011.435.138	563.795.004.508	2.188.330.346	4.940.935.051	290.412.910.214	18.779.651.860	886.017.142.117
<i>Lãi trong năm trước</i>					438.996.585.069			263.847.346.666		263.847.346.666
<i>Phân phối lợi nhuận</i>					120.750.001.265					438.996.585.069
<i>Tặng khác</i>								15.086.935.371		136.436.936.636
<i>CLTG trong giai đoạn đầu tư YDCB</i>				86.348.833						86.348.833
<i>Tặng do chuyển đổi báo cáo</i>				3.925.086.305						3.925.086.305
<i>Tặng do hợp nhất</i>		1.888.875.000			4.048.418.174	2.188.330.346	4.940.935.051	10.878.628.177	18.779.651.860	42.724.838.608
<i>Giao dịch C/P quỹ</i>										0
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	(139.568.920.498)	0	(629.583.220.013)	0	(769.152.140.511)
<i>Phân phối lợi nhuận</i>								(438.996.585.069)		(438.996.585.069)
<i>Giảm khác</i>						(18.577.141.717)				(18.577.141.717)
<i>Chia cổ tức</i>						(120.750.001.265)		(117.735.070.500)		(117.735.070.500)
<i>Giảm khác</i>										(120.750.001.265)
<i>Giảm do điều chỉnh năm trước</i>										(241.777.516)
<i>Trích quỹ KT, PL</i>						(241.777.516)		(72.851.564.444)		(72.851.564.444)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	104.152.242.164	942.781.905.070	0	4.940.935.051	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
									Cộng	
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	104.152.242.164	942.781.905.070	4.940.935.051	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837	
Tăng trong kỳ này	0	0	0	6.644.857.960	39.413.396.425	0	217.461.790.149	12.151.559.354	275.671.603.888	
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	215.041.093.935		215.041.093.935	
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	39.413.396.425	0	0		39.413.396.425	
Tăng do hợp nhất				6.644.857.960	0		2.417.857.708		21.214.275.022	
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0		0	
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	2.838.506		2.838.506	
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	(378.126.830)	(4.940.935.051)	(386.869.892.685)	0	(392.188.954.566)	
Giảm khác	0	0	0	0	0	(4.940.935.051)	(76.802.481)		(5.017.737.532)	
Giảm do hợp nhất				0	(378.126.830)		(11.044.949.151)		(11.423.075.981)	
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	0	0	(39.477.917.418)		(39.477.917.418)	
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	0	(278.215.164.500)		(278.215.164.500)	
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	0	(58.055.059.135)		(58.055.059.135)	
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	110.797.100.124	981.817.174.665	0	313.564.162.928	58.371.312.619	2.182.784.508.159	

14
ON
SỐ
CA
PHU
GIÁ

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	274.715.164.500	117.583.217.325
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	981.817.174.665	942.781.905.070
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	4.940.935.051
Cộng	981.817.174.665	947.722.840.121
20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ (*)	63.007.084.583	39.573.297.908
c. Ngoại tệ các loại (USD)	86.407,90	831.719,57
d. Ngoại tệ các loại (RIEL)	16.999.002,00	188.207.133,00
đ. Vàng tiền tệ	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0

753
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
0-T.B

(*) Tài sản nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2015 là hàng hóa gửi kho, bao gồm:

Stt	Đơn vị gửi kho	Chủng loại	ĐV tính	Số lượng	Chất lượng
I - Kho CuaParis				1.384,103	
1	Công ty TNHH MTVSXTM Cao Su Phương Phú	NGOAI LE	Tấn	51,660	Bình thường
2	Công ty CP Hưng Hải Thịnh	SVR3L	Tấn	20,160	Bình thường
3	Công ty TNHH TM Ngân Dương	SVR10	Tấn	40,320	Bình thường
4	Công ty TNHH TM Ngân Dương	SVR3L	Tấn	100,800	Bình thường
5	Công ty TNHH TM Ngân Dương	SV50	Tấn	120,960	Bình thường
6	Công ty TNHH TM Ngân Dương	CV60	Tấn	100,800	Bình thường
7	Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	SVR3L	Tấn	79,800	Bình thường
8	Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	SVR10	Tấn	40,320	Bình thường
9	Công ty TNHH MTV Huy & Anh Em	CV60	Tấn	282,240	Bình thường
10	Công ty TNHH MTV Huy & Anh Em	SVR3L	Tấn	40,320	Bình thường
11	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	CV60	Tấn	466,375	Bình thường
12	Công ty TNHH Cao Su Đông Nam Á	SVR10	Tấn	40,320	Bình thường
13	Công ty TNHH SX Huy Cường	SVR3L	Tấn	0,028	Bình thường
II - Kho Bồ Lú				239,225	
1	Công ty TNHH MTV Huy & Anh Em	CV50	Tấn	80,64000	Bình thường
2	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	SV60	Tấn	37,62500	Bình thường
3	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	SV50	Tấn	120,96000	Bình thường
III - Kho Ly Tâm				137,430	
1	Công ty Khải Hoàn	LaTex Ha	Tấn	1,182	Bình thường
2	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	LaTex Ha	Tấn	9,840	Bình thường
3	Công ty TNHH MTV Huy & Anh Em	LaTex Ha	Tấn	63,000	Bình thường
4	Công ty TNHH Cao Su Đông Nam Á	LaTex Ha	Tấn	9,840	Bình thường
5	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	LaTex La	Tấn	12,600	Bình thường
6	Công ty TNHH Vạn Thành	LaTex La	Tấn	40,968	Bình thường
Tổng cộng				1.760,758	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	1.228.633.968.628	1.605.086.634.264
Doanh thu bán thành phẩm	1.212.521.081.899	1.596.603.738.936
Doanh thu bán hàng hóa	7.519.459.660	8.482.895.328
Doanh thu kinh doanh bất động sản	8.593.427.069	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	<u>1.228.633.968.628</u>	<u>1.605.086.634.264</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	576.000.000	105.300.000
Chiết khấu thương mại	773.501.756	0
Cộng	<u>1.349.501.756</u>	<u>105.300.000</u>
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.211.171.580.143	1.596.498.438.936
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	7.519.459.660	8.482.895.328
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	8.593.427.069	0
Cộng	<u>1.227.284.466.872</u>	<u>1.604.981.334.264</u>
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.040.417.798.296	1.319.492.402.694
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.297.757.309	8.345.403.387
Giá vốn hoạt động bất động sản	7.825.968.324	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.244.955.512	1.855.946.080
Cộng	<u>1.057.786.479.441</u>	<u>1.329.693.752.161</u>
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.326.165.255	34.334.251.257
Lãi bán các khoản đầu tư	3.316.241.690	23.286.439.604
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.593.569.100	10.033.185.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.351.412.599	2.333.019.058
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.600.013	0
Cộng	<u>72.604.988.657</u>	<u>69.986.894.919</u>
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	34.670.797.392	31.260.972.956
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	5.058.469.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá	491.891.537	4.122.778.128
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(553.381.351)	(8.012.546.965)
Chi phí tài chính khác	126.434.465	0
Cộng	<u>34.735.742.043</u>	<u>32.429.673.970</u>
07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	39.930.555.485	10.321.445.819
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	0	557.182.358
Cộng	<u>39.930.555.485</u>	<u>10.878.628.177</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
08. Chi phí bán hàng		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.810.993.232	15.998.775.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.881.517.622	6.329.586.265
Chi phí khác bằng tiền	10.427.194.084	17.003.613.248
Cộng	<u>24.119.704.938</u>	<u>39.331.974.749</u>
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	27.341.182.665	33.688.638.913
Chi phí vật liệu	1.231.826.476	1.517.804.034
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	731.713.472	901.586.126
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.646.233.573	2.028.418.781
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.547.524.709	1.906.793.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.434.187.398	2.999.301.870
Chi phí bằng tiền khác	31.767.429.687	39.142.471.671
Cộng	<u>66.700.097.980</u>	<u>82.185.015.324</u>
10. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	99.428.566.164	133.832.031.867
Thu nhập từ thanh lý tài sản	255.849.508	0
Thu nhượng bán vật tư, nguyên liệu	0	449.293.375
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	0	5.092.825.000
Thu nhập khác	5.433.097.216	2.689.523.136
Cộng	<u>105.117.512.888</u>	<u>142.063.673.378</u>
11. Chi phí khác		
Các khoản chi nộp phạt	136.690.615	360.721.242
Chi phí khác	41.082.871	276.990.449
Cộng	<u>177.773.486</u>	<u>637.711.691</u>
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	45.225.384.608	73.197.370.205
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	3.569.105.179	3.200.690.316
Cộng	<u>48.794.489.787</u>	<u>76.398.060.521</u>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	421.079.084	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.745.010.447	4.166.089.531

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.162.868.155)	(3.745.010.447)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(421.079.084)	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(2.417.857.708)</u>	<u>421.079.084</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<u>Tên gọi</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Đắc Lắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán thành phẩm cao su	16.485.532.996
	Bán cây cao su thanh lý, gậy đỡ	70.671.834.637
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cần trục công nợ pallet gỗ và cao su thanh lý, gậy đỡ	4.627.547.100
	Cổ tức năm 2014 được chia	2.500.000.000

475
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
PHỤ GIÁ

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
	Chi hộ tiền bảo hiểm	645.029.604
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Phải trả do chênh lệch tỷ giá khoản vay vốn từ công ty mẹ	346.148.794
	Cần trừ tiền khen thưởng năm 2014 vào tiền lãi vay phải thu	2.295.072.000
	Lãi vay năm 2015	17.694.694.197
	Thu tiền bảo hiểm năm 2013 và 2014	564.506.732
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Chi hộ tiền bảo hiểm	142.431.816
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thu tiền thuê đất năm 2012	797.184.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu tiền bán thành phẩm	588.369.600
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải thu về bán cao su thanh lý	7.565.472.108
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ	674.744.381
	Phải thu về cho vay dài hạn	253.316.000.000
	Phải thu về lãi vay	40.824.074.039
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ	388.649.284

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả về tiền mua palet	2.287.670.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320
	Cổ tức còn phải trả	81.237.609.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	114.000.000	0
Số phải trả trong năm	456.000.000	456.000.000
Số đã trả trong năm	(456.000.000)	(342.000.000)
Số còn phải trả cuối năm	114.000.000	114.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.057.625.318	1.664.534.407
Tiền thưởng	0	0
Cộng	1.057.625.318	1.664.534.407

32-C
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
0-T.BINH

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	465.481.751.319	0	401.149.621.178	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.048.237.363	(2.226.346.412)	63.866.168.559	(2.626.346.412)
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	363.806.847.166	(4.075.862.499)	204.952.249.143	(4.258.374.599)
Đầu tư dài hạn	307.241.728.991	(735.893.451)	212.173.199.252	0
Cộng	1.186.578.564.839	(7.038.102.362)	882.141.238.132	(6.884.721.011)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
	Phải trả người bán, phải trả khác	67.283.713.115
Chi phí phải trả	1.395.760.893	4.334.303.863
Vay và nợ	748.291.327.464	614.525.462.729
Cộng	816.970.801.472	782.993.348.216

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài



hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	465.481.751.319			465.481.751.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.462.246.851	10.359.644.100		47.821.890.951
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	359.730.984.667			359.730.984.667
Đầu tư dài hạn	0	212.633.014.197	93.872.821.343	306.505.835.540
Cộng	862.674.982.837	222.992.658.297	93.872.821.343	1.179.540.462.477

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	401.149.621.178			401.149.621.178
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.880.178.047	10.359.644.100		61.239.822.147
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	200.693.874.544			200.693.874.544
Đầu tư dài hạn	0	113.966.466.604	98.206.732.648	212.173.199.252
Cộng	652.723.673.769	124.326.110.704	98.206.732.648	875.256.517.121

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	67.283.713.115	0		67.283.713.115
Chi phí phải trả	115.978.553	1.279.782.340		1.395.760.893
Vay và nợ	491.165.618.248	0	257.125.709.216	748.291.327.464
Cộng	558.565.309.916	1.279.782.340	257.125.709.216	816.970.801.472
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	162.217.678.524	1.915.903.100		164.133.581.624
Chi phí phải trả	4.334.303.863	0		4.334.303.863
Vay và nợ	360.205.867.644	0	254.319.595.085	614.525.462.729
Cộng	526.757.850.031	1.915.903.100	254.319.595.085	782.993.348.216

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

08. Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2015 tăng 35,9 tỷ đồng tương đương tăng 25,07% so với cùng kỳ năm 2014 là do các yếu tố sau:

Trong quý IV năm 2015, sản lượng tiêu thụ mủ cao su giảm 1.729,69 tấn, đồng thời giá bán bình quân một tấn sản phẩm giảm 3,73 triệu đồng nhưng do chi phí quản lý giảm 13,29 tỷ đồng tương đương giảm 50,07% so với cùng kỳ năm trước góp phần làm cho lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính quý IV/2015 cao hơn quý IV/2014 là 20,05 tỷ đồng tương ứng tăng 48,71%; phần lãi trong công ty liên doanh liên kết cũng tăng 20,83 tỷ đồng tương ứng tăng 548,57%; Bên cạnh đó lợi nhuận hoạt động tài chính quý IV/2015 cũng tăng đột biến 27,39 tỷ đồng do lãi tiền gửi và tiền nhận cổ tức cao hơn. Do vậy, mặc dù lợi nhuận hoạt động khác giảm 32,38 tỷ đồng tương ứng giảm 32,64% (chủ yếu do giá trị thu hồi cây cao su thanh lý giảm so với cùng kỳ), nhưng từ những yếu tố trên vẫn làm cho lợi nhuận quý IV năm 2015 tăng 35,9 tỷ đồng tương đương tăng 25,07% so với cùng kỳ năm 2014.

1475
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
PHƯỚC
HÒA
PHÚ GIÁO

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số đã trình bày
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	601.021.345.928
121	1. Đầu tư ngắn hạn	363.806.847.166
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.075.862.499)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	19.371.539.479
135	5. Các khoản phải thu khác	19.371.539.479
140	IV. Hàng tồn kho	216.978.771.983
141	1. Hàng tồn kho	216.978.771.983
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.940.049.799
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	4.940.049.799
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	0
220	II. Tài sản cố định	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	822.031.903.805
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	120.750.001.265

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.615.157.645.021
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10.176.310.757
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	191.327.812.979
31	11. Thu nhập khác	166.438.688.403
32	12. Chi phí khác	25.012.726.716
41	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	10.878.628.177

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	548.211.701.694
121	1. Chứng khoán kinh doanh	7.526.180.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.075.862.499)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	356.280.666.667
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	24.311.589.278
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	24.311.589.278
140	IV. Hàng tồn kho	164.169.127.749
141	1. Hàng tồn kho	164.169.127.749
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	0
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	52.809.644.234
220	II. Tài sản cố định	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	52.809.644.234
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	52.809.644.234
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	942.781.905.070

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.605.086.634.264
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	105.300.000
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	10.878.628.177
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	202.206.441.156
31	12. Thu nhập khác	142.063.673.378
32	13. Chi phí khác	637.711.691

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào Ngày 03 tháng 02 năm 2016.



Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình Yên

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 03 tháng 02 năm 2016



Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ Dung



Tổng Giám đốc

Lê Phi Hùng